

Số 2455-CV/TU

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 8 năm 2026

về việc triển khai chấm điểm theo Bộ tiêu chí đánh
giá việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW

Kính gửi: - Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;
- Cơ quan UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đảng ủy các xã, phường, đặc khu.

Thực hiện Công văn số 2159-CV/TU, ngày 15/7/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc triển khai các văn bản của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Văn phòng Tỉnh ủy đã tham mưu dự thảo Bộ tiêu chí đánh giá việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW hằng quý, hằng năm của các địa phương, cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng, Mặt trận, đoàn thể tỉnh. Bộ tiêu chí đã được hoàn thiện và được Thường trực Tỉnh ủy thống nhất thông qua tại cuộc họp ngày 12/8/2026.

Để việc đánh giá, xếp loại hằng quý bảo đảm nghiêm túc, thực chất, đúng tiến độ theo Hướng dẫn số 01-HD/TU, ngày 24/6/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số nội dung về đánh giá định kỳ hằng quý đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp trong hệ thống chính trị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tốt các nội dung sau:

1. Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy; các Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; Đảng ủy các xã, phường, đặc khu căn cứ Bộ tiêu chí ban hành kèm theo Công văn này, cụ thể gồm 03 bộ tiêu chí cho 03 khối: (1) Khối các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng ủy UBND tỉnh, Đảng ủy Công an tỉnh, Đảng ủy Quân sự tỉnh gồm 5 mục, 19 tiêu chí (Chi tiết phụ lục 1 kèm theo); (2) Khối cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh gồm 5 mục, 16 tiêu chí (Chi tiết phụ lục 2 kèm theo); (3) Khối Đảng ủy xã, phường, đặc khu gồm 4 mục, 27 tiêu chí (Chi tiết phụ lục 3 kèm theo) tiến hành tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện hằng quý theo đúng Hướng dẫn số 01-HD/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; kèm đầy đủ tài liệu minh chứng theo từng tiêu chí; kết quả thực hiện được tính đến ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá, chấm điểm và cập nhật đầy đủ kèm tài liệu minh chứng trên Hệ thống theo dõi tại địa chỉ theodoinq.dcs.vn đồng thời gửi bản giấy về Văn phòng Tỉnh ủy trước ngày 20 của

tháng cuối quý để thẩm định, tổng hợp. Người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của kết quả tự đánh giá, chấm điểm và tài liệu minh chứng kèm theo. Quá thời hạn nêu trên, đơn vị gửi chậm hồ sơ sẽ bị xem xét, đánh giá theo quy định tại Hướng dẫn số 01-HD/TU.

3. Giao Văn phòng Tỉnh ủy:

- Thực hiện việc cấu hình giao trên hệ thống cho các cơ quan, đơn vị, địa phương đánh giá, chấm điểm trên Hệ thống theo dõi tại địa chỉ <https://theodoinq.dcs.vn>

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương; hoàn thành và gửi kết quả tổng hợp về Ban Tổ chức Tỉnh ủy **trước ngày 30 của tháng cuối quý** để tổng hợp, tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy làm cơ sở đánh giá, xếp loại đối với cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy trực tiếp xếp loại và báo cáo Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Trung ương Đảng bảo đảm thời gian quy định.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện; trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Văn phòng Tỉnh ủy để tổng hợp, tham mưu Thường trực Tỉnh ủy xem xét, chỉ đạo.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, P.CDS-CY.

T/L BAN THƯỜNG VỤ
CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Khắc Bình



PHỤ LỤC 1

Tiêu chí đánh giá việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW đối với các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy, Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng ủy UBND tỉnh, Đảng ủy Công an tỉnh, Đảng ủy Quân sự tỉnh

(Kèm theo Công văn số 248/CV/TU, ngày 18/8/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Mã tiêu chí	Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Điểm tối đa	Hướng dẫn tài liệu minh chứng	Mô tả/hướng dẫn đánh giá	Mô tả/hướng dẫn nhập liệu	Kết quả	Thuyết minh chấm điểm	Ghi chú
I										
VỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH VÀ THAM MƯU CẤP ỦY										
1	I.1	Ban hành đầy đủ kế hoạch, chương trình, đề án hoặc kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW gắn với trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan tham mưu và người đứng đầu	Số kế hoạch	2.00	Quyết định, Kế hoạch, Chương trình hành động chính thức của Cấp ủy/Tổ chức Đảng/Lãnh đạo cơ quan ban hành.	- Ban hành kế hoạch/chương trình hành động đúng Kế hoạch: Đạt 100% điểm. - Ban hành chậm: Trừ 50% số điểm.	Nhập số kế hoạch đã ban hành và KH đã hành động gắn vai trò cấp ủy/người đứng đầu. Nguồn: văn bản ban hành + hiệu lực.	-		
2	I.2	Minh chứng được các khó khăn, vướng mắc thực tế đã được tháo gỡ thành công; tạo tác động tích cực rõ rệt đối với hoạt động tham mưu nội bộ và hiệu quả hoạt động của cơ quan, đơn vị" hoặc "chất lượng công tác tham mưu, lãnh đạo, chỉ đạo	Số vụ việc	2.00	Văn bản kết luận của Lãnh đạo cấp trên; Báo cáo tổng kết có số liệu chứng minh hiệu quả trước và sau khi tháo gỡ.	- Tháo gỡ dứt điểm từ 01 vướng mắc kéo dài liên quan đến thể chế, quy trình phối hợp hoặc hạ tầng số: Đạt tối đa 2 điểm. - Các vướng mắc đang trong quá trình xử lý, chưa có kết quả đầu ra rõ ràng: Đạt tối đa 1 điểm.	Nhập kết quả thực hiện theo đơn vị tính "Số vụ việc". Kèm minh chứng tháo gỡ thành công, tác động rõ. Nguồn: văn bản công nhận/khảo sát.			
3	I.3	Tỷ lệ hoàn thành đúng hạn các nhiệm vụ thực hiện NQ57 được giao tại các Chương trình, Kế hoạch và các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy đạt trên 95%	%	4.00	Trích xuất dữ liệu giám sát từ Hệ thống thông tin theodoingq.dcs.vn (hoặc nq57.vn).	- Tỷ lệ hoàn thành đúng hạn $\geq 95\%$: Đạt 4,0 điểm. - Tỷ lệ từ 90% đến dưới 95%: Đạt 3,0 điểm. - Tỷ lệ từ 85% đến dưới 90%: Đạt 2,0 điểm. - Tỷ lệ từ 80% đến dưới 85%: Đạt 1,0 điểm - Tỷ lệ dưới 80%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % hoàn thành đúng hạn (0-100).			
4	I.4	Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất, bảo đảm chất lượng thông tin, số liệu chính xác	% thực hiện	2.00	Văn bản gửi báo cáo (chữ ký số/dấu văn thư) và lịch sử tiếp nhận trên hệ thống quản lý văn bản điều hành.	- 100% báo cáo định kỳ (tháng, quý, năm) và đột xuất gửi đúng hạn, số liệu chuẩn xác: Đạt 1,0 điểm. - Có từ 01 đến 02 lần chậm muộn hoặc phải đính chính số liệu: Đạt 0,5 điểm. - Chậm muộn từ 03 lần trở lên: 0 điểm.	Nhập % thực hiện các báo cáo định kỳ (tháng, quý, năm) và đột xuất gửi đúng hạn, số liệu chuẩn xác			
II										
VỀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH VÀ QUY ĐỊNH NỘI BỘ										
1	II.1	Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, quy chế, hướng dẫn, chương trình, đề án thuộc thẩm quyền của cấp ủy, tổ chức đảng bảo đảm kịp thời, đồng bộ.	Số văn bản	5.00	Quy định, Quy chế, Hướng dẫn, Chương trình, Kế hoạch, Đề án, Kết luận của cấp ủy; Danh mục văn bản theo chương trình công tác năm.	điểm = $5,0 \times \text{tỷ lệ \% hoàn thành}$	Nhập số văn bản đã rà soát/sửa đổi/ban hành mới. Nguồn: văn bản ban hành + hiệu lực.			
2	II.2	Mức độ tuân thủ quy trình xây dựng và ban hành văn bản; bảo đảm chất lượng, tính khả thi và hiệu quả triển khai.	%	5.00	Báo cáo rà soát văn bản; Kết quả kiểm tra của Văn phòng cấp ủy; Kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.	- 100% văn bản ban hành đúng quy trình, không có văn bản bị nhắc nhở hoặc phải sửa đổi do lỗi chủ quan trong vòng 12 tháng: Đạt 5.0 điểm. - Có > 01 văn bản phải sửa đổi, bổ sung do tính khả thi thấp: Đạt 1 - 2.5 điểm.	Nhập mức đạt % Văn bản ban hành đúng quy trình không phải sửa đổi. Đạt khi tuân thủ quy trình xây dựng văn bản và thể chế khả thi trên thực tiễn. Nguồn: văn bản công nhận/khảo sát.			
III										
VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ SỐ HÓA										
1	III.1	Tỷ lệ quy trình nghiệp vụ nội bộ thuộc thẩm quyền được cung cấp, xử lý toàn trình trên môi trường số (đối với khối Đảng) (Mục tiêu $\geq 90\%$)	%	2.00	Tỷ lệ các quy trình nghiệp vụ đã được số hóa, sử dụng nền tảng số và thực hiện trên môi trường điện tử.	Cách tính: Số quy trình nghiệp vụ nội bộ đã được số hóa, sử dụng nền tảng số và thực hiện trên môi trường điện tử/Tổng số quy trình nghiệp vụ nội bộ của đơn vị $\times 100$ - Tỷ lệ quy trình nghiệp vụ nội bộ được cung cấp, xử lý toàn trình trên môi trường số $\geq 90\%$: Đạt 2.0 điểm. - Tỷ lệ từ 70% đến dưới 90%: Đạt 1 điểm. - Dưới 70%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % quy trình nghiệp vụ nội bộ thuộc thẩm quyền được số hóa, cấu hình và xử lý toàn trình trên môi trường số (0-100). Nguồn: trích xuất hệ thống điều hành tác nghiệp/hệ thống nghiệp vụ, có số liệu và kỳ báo cáo.			
2	III.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng kết nối và sử dụng ổn định mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước	%	2.00	Báo cáo tình trạng kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng; biên bản kiểm tra, xác nhận của đơn vị quản lý vận hành; số liệu giám sát kết nối định kỳ	- 100% cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng kết nối, sử dụng ổn định, bảo đảm thông suốt, an toàn trong quá trình khai thác: Đạt 2.0 điểm. - Từ 80% đến dưới 100% cơ quan, đơn vị kết nối và sử dụng ổn định: Đạt 1.0 điểm. - Dưới 80%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng kết nối và sử dụng ổn định mạng truyền số liệu chuyên dùng (0-100). Nguồn: báo cáo giám sát kết nối, số liệu vận hành mạng, có thời gian/kỳ báo cáo.			
3	III.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin thuộc khối Đảng được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ (Mục tiêu 100%)	%	2.00	Quyết định phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin; hồ sơ đề xuất cấp độ; phương án bảo đảm an toàn thông tin; biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin, an ninh mạng	- 100% hệ thống thông tin được xác định cấp độ, phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ: Đạt 2.0 điểm. - Tỷ lệ từ 80% đến dưới 100%: Đạt 1 điểm. - Dưới 80%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % hệ thống thông tin thuộc khối Đảng được phê duyệt cấp độ và triển khai phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ (0-100). Đạt khi tỷ lệ = 100%. Nguồn: hồ sơ phê duyệt cấp độ, báo cáo kiểm tra ATTT, có số liệu và kỳ báo cáo.			

4	III.4	Tỷ lệ công tác chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ của cơ quan Đảng được thực hiện chủ yếu trên môi trường điện tử	%	2.00	Báo cáo đánh giá chuyên đổi số nội bộ; số liệu từ hệ thống điều hành tác nghiệp, quản lý văn bản, nền tảng hợp trực tuyến, hệ thống nghiệp vụ của cơ quan Đảng.	- Tỷ lệ công việc chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ thực hiện trên môi trường điện tử $\geq 90\%$: Đạt 2.0 điểm. - Từ 70% đến dưới 90%: Đạt 1.0 điểm. - Dưới 70%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % công việc chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ được thực hiện trên môi trường điện tử (0–100). Nguồn: trích xuất hệ thống, có số liệu và ký báo cáo.			
5	III.5	Tỷ lệ văn bản được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử	%	2.00	Số liệu trích xuất từ Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp (VBĐH).	- Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc xử lý điện tử, ký số toàn trình $\geq 95\%$: Đạt 2.0 điểm. - Từ 80% đến dưới 95%: Đạt 1 điểm. - Dưới 80%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % văn bản, hồ sơ công việc được xử lý, ký số và phát hành trên môi trường điện tử (0–100). Nguồn: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp.			
6	III.6	Tỷ lệ hồ sơ công việc được lập, xử lý, lưu trữ và tra cứu trên môi trường điện tử.	%	2.00	Nhật ký giám sát công việc (Task Log) trên Hệ thống điều hành tác nghiệp của đơn vị.	- 100% nhiệm vụ được cập nhật tiến độ, theo dõi và đánh giá trên hệ thống: Đạt 2.0 điểm. - Từ 80% đến dưới 100%: Đạt 1 điểm. - Dưới 80%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % nhiệm vụ được cập nhật tiến độ + tự động đánh giá trên hệ thống (0–100). Đạt khi tỷ lệ cao. Nguồn: trích xuất hệ thống, có số + ký.			
7	III.7	Hoàn thành xây dựng, làm sạch và vận hành các Cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng điểm, bảo đảm dữ liệu luôn 'đúng, đủ, sạch, sống'.	Số CSDL chuyên ngành đã vận hành	1.00	Báo cáo kiểm thử chất lượng dữ liệu của đơn vị chuyên trách ATTT/Dữ liệu số.	- Hoàn thành 100% làm sạch dữ liệu cốt lõi (như CSDL đảng viên, CSDL cán bộ công chức...): Đạt 1.0 điểm. - Có dữ liệu nhưng chưa được chuẩn hóa, làm sạch hoàn toàn: 0 điểm.	Nhập mức số CSDL chuyên ngành đã vận hành. Đạt khi dữ liệu 'đúng, đủ, sạch, sống'. Nguồn: văn bản ban hành + hiệu lực.			
8	III.8	Thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng dữ liệu và bảo đảm an toàn thông tin, không để xảy ra sự cố lộ lọt dữ liệu	Sự cố lộ lọt	1.00	Biên bản kiểm tra an ninh mạng; báo cáo định kỳ của Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng.	- Không xảy ra sự cố lộ lọt dữ liệu; thực hiện kiểm tra ATTT định kỳ: Đạt 1.0 điểm. - Có tồn tại hạn chế nhưng chưa phát sinh sự cố nghiêm trọng: Đạt 0.5 điểm. - Có sự cố lộ lọt dữ liệu: 0 điểm	Nhập số sự cố lộ lọt + quy trình kiểm tra chất lượng dữ liệu định kỳ. Đạt khi bảo mật tuyệt đối, không sự cố rò rỉ. Nguồn: văn bản công nhận/khảo sát.			
9	III.9	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tham gia đào tạo, tập huấn kỹ năng số, kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin mạng (Mục tiêu 100%).	Tỷ lệ % CBCCVC được đào tạo kỹ năng số/ATTT	1.00	Quyết định mở lớp, Danh sách cán bộ tham gia tập huấn kèm chứng nhận/chứng chỉ hoàn thành khóa học.	- 100% cán bộ được đào tạo, tập huấn: Đạt 1.0 điểm. - Từ 80% đến dưới 100%: Đạt 0.5 điểm. - Dưới 80%: 0 điểm	Nhập tỷ lệ % CBCCVC được đào tạo kỹ năng số/ATTT (0–100). Đạt khi =100%. Nguồn: trích xuất hệ thống, có số + ký.			
IV	IV	VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO		5.00				-		
1	IV.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, người lao động được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) an toàn, có trách nhiệm.	Tỷ lệ	2.50	Danh sách cán bộ tham dự tập huấn AI; Tài liệu chương trình và bài đánh giá sát hạch đầu ra.	- Đạt 100%: 2,5 điểm. - Từ 80% đến dưới 100%: 1,25 điểm. - Dưới 80%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % CBCC được tập huấn công cụ AI an toàn (0–100). Đạt khi =100%. Nguồn: văn bản công nhận/khảo sát.			
2	IV.2	Có đề tài, nhiệm vụ khoa học, công nghệ được giao chủ trì hoặc có sáng kiến, mô hình ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong công tác tham mưu, phục vụ được cấp có thẩm quyền công nhận	Có/Không	2.50	Văn bản giao nhiệm vụ, công văn, tờ trình đăng ký nhiệm vụ khoa học, công nghệ	- Có đề tài: 2.5 điểm; Không có: 0 điểm	Nhập mức đạt (Có: 1/Không: 2).			
V	V	VỀ HỒ SƠ MINH CHỨNG, KỶ LUẬT THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU		10.00				-		
1	V.1	Cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, tài liệu minh chứng phục vụ theo dõi, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW	Mức độ hoàn thành	5.00	Hồ sơ minh chứng theo từng tiêu chí; văn bản gửi báo cáo; phiếu tiếp nhận hoặc xác nhận của cơ quan thường trực (nếu có).	Đầy đủ, đúng thời hạn: 5.0 điểm Đầy đủ nhưng chậm hoặc phải bổ sung: 2.5 điểm Không đầy đủ: 0 điểm	Lựa chọn Có/Không; thuyết minh tình hình cung cấp hồ sơ và đính kèm văn bản, tài liệu minh chứng.			
2	V.2	Thực hiện đầy đủ trách nhiệm phối hợp, giải trình và cung cấp thông tin phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW.	Mức độ hoàn thành	5.00	Văn bản giải trình; Báo cáo cung cấp thông tin; Văn bản trả lời yêu cầu của cơ quan theo dõi, giám sát; Phiếu tiếp nhận hồ sơ; Văn bản phối hợp.	Thực hiện đầy đủ, đúng yêu cầu: 5.0 điểm Thực hiện nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 2.5 điểm Không thực hiện: 0 điểm	Lựa chọn Có/Không; thuyết minh các hoạt động chỉ đạo, kiểm tra, đón đóc và đính kèm tài liệu minh chứng.			
	Tổng điểm			50.00				-		



PHỤ LỤC 2

Tiêu chí đánh giá việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW đối với UBTMTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

(Kèm theo Công văn số 145/CV/TU, ngày 17/8/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Mã tiêu chí	Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Điểm tối đa	Hướng dẫn tài liệu minh chứng	Mô tả/hướng dẫn đánh giá	Mô tả/hướng dẫn nhập liệu	Kết quả	Thuyết minh chấm điểm	Ghi chú
I	I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH		10.00				-		
1	I.1	Ban hành đầy đủ Kế hoạch thực hiện hành động gắn với vai trò của cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan chuyên trách và người đứng đầu (có điểm mới, đột phá cụ thể so với đầu năm 2025)	Số kế hoạch	2.00	Quyết định, Kế hoạch, Chương trình hành động chính thức của Cấp ủy/Tổ chức Đảng/Lãnh đạo cơ quan ban hành.	- Ban hành kế hoạch/chương trình hành động đúng Kế hoạch: Đạt 100% điểm. - Có từ 01 điểm mới/đột phá được cụ thể hóa bằng chỉ tiêu định lượng: Đạt điểm tối đa (2.0 điểm). - Ban hành chậm hoặc không có điểm mới: Trừ 50% số điểm.	Nhập số kế hoạch đã ban hành và KH đã hành động gắn vai trò cấp ủy/người đứng đầu. Nguồn: văn bản ban hành + hiệu lực.			
2	I.2	Minh chứng được các khó khăn, vướng mắc thực tế đã được tháo gỡ thành công; tạo tác động tích cực rõ rệt đối với hoạt động tham mưu nội bộ và đối tượng thụ hưởng.	Số vụ việc	2.00	Văn bản kết luận của Lãnh đạo cấp trên; Báo cáo tổng kết có số liệu chứng minh hiệu quả trước và sau khi tháo gỡ (tháo gỡ khó khăn trong tuyên truyền, vận động, phối hợp)	- Tháo gỡ dứt điểm từ 01 vướng mắc kéo dài liên quan đến thể chế, quy trình phối hợp hoặc hạ tầng số: Đạt tối đa 2.0 điểm. - Các vướng mắc đang trong quá trình xử lý, chưa có kết quả đầu ra rõ ràng: Đạt tối đa 1 điểm.	Nhập kết quả thực hiện theo đơn vị tính 'Số vụ việc'. Kèm minh chứng tháo gỡ thành công, tác động rõ. Nguồn: văn bản công nhận/khảo sát			
3	I.3	Tỷ lệ hoàn thành đúng hạn các nhiệm vụ thực hiện NQ57 được giao tại các Chương trình, Kế hoạch và các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy đạt trên 95%	%	3.00	Trích xuất dữ liệu giám sát từ Hệ thống thông tin theodoing.dcs.vn (hoặc nq57.vn).	- Tỷ lệ hoàn thành đúng hạn $\geq 95\%$: Đạt 3,0 điểm. - Tỷ lệ từ 90% đến dưới 95%: Đạt 2,0 điểm. - Tỷ lệ từ 80% đến dưới 90%: Đạt 1,0 điểm. - Tỷ lệ dưới 80%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % hoàn thành đúng hạn (0-100).			
4	I.4	Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất, bảo đảm chất lượng thông tin, số liệu chính xác	% thực hiện	1.50	Văn bản gửi báo cáo (chữ ký số/dấu văn thư) và lịch sử tiếp nhận trên hệ thống quản lý văn bản điều hành.	- 100% báo cáo định kỳ (tháng, quý, năm) và đột xuất gửi đúng hạn, số liệu chuẩn xác: Đạt 1.5 điểm. - Có từ 01 đến 02 lần chậm muộn hoặc phải đính chính số liệu: Đạt 1.0 điểm. - Chậm muộn từ 03 lần trở lên: 0 điểm.	Nhập % thực hiện các báo cáo định kỳ (tháng, quý, năm) và đột xuất gửi đúng hạn, số liệu chuẩn xác			
5	I.5	Công tác theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ được triển khai đồng bộ, có hệ thống giám sát tự động	Có/Không	1.50	Giao diện phần mềm quản lý công việc; Báo cáo tình hình vận hành hệ thống đôn đốc tự động.	- Ứng dụng thành công từ 01 sáng kiến trở lên mang lại hiệu quả đo đếm được (giảm thời gian, nhân lực): Đạt 1.5 điểm. - Có sáng kiến nhưng chưa đưa vào ứng dụng thực tế: Đạt 1.0 điểm.	Nhập mức đạt (Có/Không; Có: 1, Không: 0). Đạt khi triển khai đồng bộ, có giám sát tự động. Nguồn: văn bản công nhận/khảo sát.			
II	II	VỀ CHUYÊN ĐỔI SỐ VÀ SỐ HÓA		10.00				-		
1	II.1	Tỷ lệ công tác chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ được thực hiện trên môi trường điện tử	%	2.00	Báo cáo đánh giá chuyên đổi số nội bộ; số liệu trích xuất từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Hệ thống điều hành tác nghiệp hoặc các nền tảng số dùng chung của tỉnh.	- Đạt $\geq 90\%$: 2.0 điểm. - Từ 80% đến dưới 90%: 1.5 điểm. - Từ 70% đến dưới 80%: 1.0	Nhập tỷ lệ (%) công việc chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ được thực hiện trên môi trường điện tử (0-100). Kèm số liệu trích xuất hoặc báo cáo của kỳ đánh giá.			
2	II.2	Tỷ lệ văn bản điện tử được xử lý, ký số và phát hành hoàn toàn trên môi trường điện tử (trừ văn bản mật)	%	2.00	Báo cáo thống kê từ Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; báo cáo sử dụng chữ ký số.	- Đạt $\geq 95\%$: 2.0 điểm. - Từ 90% đến dưới 95%: 1.5 điểm. - Từ 80% đến dưới 90%: 1.0 điểm. - Dưới 80%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ (%) văn bản điện tử được xử lý, ký số và phát hành hoàn toàn trên môi trường điện tử (không tính văn bản mật).			
3	II.3	Tỷ lệ nhiệm vụ được giao trên Hệ thống quản lý, điều hành được cập nhật tiến độ và hoàn thành đúng hạn	%	2.00	Báo cáo hoặc số liệu trích xuất từ Hệ thống theo dõi nhiệm vụ, Hệ thống điều hành tác nghiệp hoặc phần mềm quản lý công việc.	- Đạt $\geq 95\%$: 2.0 điểm. - Từ 90% đến dưới 95%: 1.5 điểm. - Từ 80% đến dưới 90%: 1.0 điểm. - Dưới 80%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ (%) nhiệm vụ được cập nhật tiến độ và hoàn thành đúng hạn trên hệ thống. Kèm số liệu thống kê của kỳ đánh giá.			
5	II.4	Tỷ lệ quy trình nội bộ được thực hiện trên môi trường điện tử theo quy trình dùng chung của tỉnh	%	2.00	Danh mục quy trình điện tử; quyết định công bố quy trình; báo cáo triển khai; số liệu từ hệ thống thông tin giải quyết TTHC hoặc các hệ thống nghiệp vụ dùng chung.	- Đạt $\geq 90\%$: 2.0 điểm. - Từ 80% đến dưới 90%: 1.5 điểm. - Từ 70% đến dưới 80%: 1.0 điểm. - Dưới 70%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ (%) quy trình nội bộ được thực hiện hoàn toàn trên môi trường điện tử theo quy trình dùng chung của tỉnh.			
6	II.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số và an toàn thông tin	% CBCC được đào tạo	2.00	Quyết định cử tham gia đào tạo; danh sách học viên; giấy chứng nhận/chứng chỉ hoàn thành; báo cáo kết quả tập huấn.	- Đạt 100%: 2.0 điểm. - Từ 90% đến dưới 100%: 1.5 điểm. - Từ 80% đến dưới 90%: 1.0 điểm. - Dưới 80%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ (%) cán bộ, công chức đã hoàn thành các khóa đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số và an toàn thông tin trong kỳ đánh giá.			
III	III	CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG VÀ GIÁM SÁT		15.00				-		
1	III.1	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết số 57-NQ/TW và chủ trương phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đến đoàn viên, hội viên và Nhân dân.	Cuộc/đợt tuyên truyền	5.00	Kế hoạch; báo cáo; tài liệu tuyên truyền; hình ảnh; danh sách người tham dự.	- Tổ chức từ 02 cuộc hoặc đợt tuyên truyền trở lên, có nội dung về Nghị quyết 57: 5 điểm. - Tổ chức 01 cuộc: 2,5 điểm. - Không tổ chức: 0 điểm.	Nhập số cuộc/đợt tuyên truyền đã tổ chức; đính kèm kế hoạch, báo cáo, hình ảnh và tài liệu minh chứng.			

2	III.2	Phát động hoặc phối hợp triển khai Phong trào "Bình dân học vụ số", tổ công nghệ số cộng đồng hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng số cho người dân.	Hoạt động	5.00	Kế hoạch; báo cáo; quyết định; tài liệu tập huấn; hình ảnh; danh sách tham gia.	- Chủ trì hoặc phối hợp triển khai thường xuyên, có kết quả cụ thể: 5 điểm. - Có triển khai nhưng quy mô còn hạn chế: 2,5 điểm. - Không triển khai: 0 điểm.	Nhập số hoạt động hoặc lựa chọn Có/Không; kèm minh chứng kết quả triển khai.			
3	III.3	Tổ chức giám sát, phản biện xã hội hoặc tổng hợp, kiến nghị của Nhân dân liên quan đến khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	Cuộc giám sát/kiến nghị	5.00	Chương trình giám sát; báo cáo giám sát; văn bản phản biện; báo cáo tổng hợp kiến nghị; văn bản trả lời của cơ quan có thẩm quyền.	- Có ít nhất 01 cuộc giám sát, phản biện xã hội hoặc báo cáo tổng hợp kiến nghị được cơ quan có thẩm quyền tiếp thu, xử lý: 5 điểm. - Có thực hiện nhưng chưa có kết quả tiếp thu rõ ràng: 2,5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.	Nhập số cuộc giám sát, phản biện hoặc số báo cáo kiến nghị; đính kèm đầy đủ tài liệu minh chứng.			
IV	IV	VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO		5.00				-		
1	IV.1	Có sáng kiến, giải pháp hoặc mô hình đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số được áp dụng hiệu quả trong hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.	Số sáng kiến	5.00	Quyết định công nhận sáng kiến hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền về việc triển khai áp dụng; báo cáo đánh giá hiệu quả sau áp dụng; tài liệu chứng minh kết quả thực hiện.	- Có từ 01 sáng kiến, giải pháp hoặc mô hình đổi mới sáng tạo đã được áp dụng và mang lại hiệu quả rõ rệt trong hoạt động của Mặt trận Tổ quốc hoặc các tổ chức chính trị - xã hội: Đạt 5,0 điểm. - Có sáng kiến, giải pháp hoặc mô hình đã triển khai nhưng mới ở giai đoạn thử nghiệm hoặc chưa đánh giá được hiệu quả: Đạt 2,5 điểm. - Không có sáng kiến hoặc chưa triển khai áp dụng: 0 điểm.	Nhập số lượng sáng kiến, giải pháp hoặc mô hình đã được áp dụng; đính kèm quyết định công nhận hoặc văn bản triển khai, báo cáo đánh giá hiệu quả và tài liệu minh chứng.			
V	V	VỀ HỒ SƠ MINH CHỨNG, KỶ LUẬT THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU		10.00				-		
1	V.1	Cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu minh chứng phục vụ công tác theo dõi, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW	Mức độ hoàn thành	5.00	Hồ sơ minh chứng theo từng tiêu chí; văn bản gửi báo cáo; phiếu tiếp nhận hoặc xác nhận của cơ quan thường trực (nếu có).	Hoàn thành đầy đủ: 5.0 điểm Thiếu hồ sơ hoặc bổ sung chậm: 2.5 điểm Không thực hiện: 0 điểm	Lựa chọn Có/Không; thuyết minh tình hình cung cấp hồ sơ và đính kèm văn bản, tài liệu minh chứng.			
2	V.2	Người đứng đầu trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW	Mức độ hoàn thành	5.00	Kế hoạch kiểm tra; biên bản họp; kết luận chỉ đạo; văn bản giao nhiệm vụ; văn bản đôn đốc hoặc báo cáo kiểm tra.	Hoàn thành đầy đủ: 5.0 điểm Thiếu hồ sơ hoặc bổ sung chậm: 2.5 điểm Không thực hiện: 0 điểm	Lựa chọn Có/Không; thuyết minh các hoạt động chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và đính kèm tài liệu minh chứng.			
	Tổng điểm			50.00				-		



PHỤ LỤC 3

Nội dung đánh giá việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW đối với Đảng ủy xã, phường, đặc khu
(kèm theo Công văn số 24/CV/TU, ngày 17/8/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Điểm tối đa	Hướng dẫn tài liệu minh chứng	Mô tả/hướng dẫn đánh giá	Mô tả/hướng dẫn nhập liệu	Kết quả	Thuyết minh chấm điểm	Ghi chú
I	VỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH VÀ THAM MƯU CẤP ỦY		10.00						
I.1	Những kết quả nổi bật trong công tác chỉ đạo, điều hành, tham mưu		4.00						
I.1.1	Ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của cấp xã phân công rõ người, rõ việc, rõ thời hạn, rõ sản phẩm	Số kế hoạch	2.00	Kế hoạch/Chương trình chính thức của xã được ban hành.	Ban hành đầy đủ, đúng thời hạn, có phân công nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và chỉ tiêu cụ thể: 2.0 điểm. Ban hành nhưng không đúng thời hạn hoặc thiếu một trong các nội dung theo yêu cầu (phân công nhiệm vụ, tiến độ thực hiện, chỉ tiêu cụ thể): 1.0 điểm. Không ban hành: 0 điểm.	Nhập số kế hoạch đã ban hành; ghi rõ số, ngày ban hành; đính kèm tài liệu minh chứng.			
I.1.2	Minh chứng được các khó khăn, vướng mắc thực tế đã được tháo gỡ thành công; tạo tác động tích cực rõ rệt đối với hoạt động tham mưu nội bộ và đối tượng thụ hưởng.	Số vụ việc	2.00	Văn bản kết luận của Lãnh đạo cấp trên; Báo cáo tổng kết có số liệu chứng minh hiệu quả trước và sau khi tháo gỡ.	Tháo gỡ dứt điểm ít nhất 01 khó khăn, vướng mắc; có minh chứng về kết quả và tác động tích cực rõ rệt đối với hoạt động tham mưu hoặc đối tượng thụ hưởng: 2.0 điểm. Đã triển khai giải pháp tháo gỡ hoặc đang xử lý khó khăn, vướng mắc; có kết quả bước đầu nhưng chưa hoàn thành hoặc tác động chưa rõ ràng: 1.0 điểm. Chưa triển khai hoặc không có minh chứng về kết quả tháo gỡ: 0 điểm.	Nhập kết quả thực hiện theo đơn vị tính 'Số vụ việc'. Kèm minh chứng tháo gỡ thành công, tác động rõ. Nguồn: văn bản công nhận/khảo sát.			
I.2	Về việc thực hiện nhiệm vụ được giao		4.00						
I.2.1	Tỷ lệ hoàn thành đúng hạn các nhiệm vụ thực hiện NQ57 được giao tại các Chương trình, Kế hoạch và các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy đạt trên 95%	%	3.00	Trích xuất dữ liệu giám sát từ Hệ thống thông tin theo dõi nq57.dcs.vn (hoặc nq57.vn).	- Tỷ lệ hoàn thành đúng hạn $\geq 95\%$: Đạt 3,0 điểm. - Tỷ lệ từ 90% đến dưới 95%: Đạt 2,0 điểm. - Tỷ lệ từ 80% đến dưới 90%: Đạt 1,0 điểm. - Tỷ lệ dưới 80%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % hoàn thành đúng hạn (0–100).			
I.2.2	Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất, bảo đảm chất lượng thông tin, số liệu chính xác, đúng hạn và đúng biểu mẫu	% thực hiện	1.00	Văn bản gửi báo cáo (chữ ký số/dấu văn thư) và lịch sử tiếp nhận trên hệ thống quản lý văn bản điều hành.	- 100% báo cáo định kỳ (tháng, quý, năm) và đột xuất gửi đúng hạn, số liệu chuẩn xác: Đạt 1.0 điểm. - Có từ 01 đến 02 lần chậm muộn hoặc phải đính chính số liệu: Đạt 0,5 điểm. - Chậm muộn từ 03 lần trở lên: 0 điểm.	Nhập % thực hiện các báo cáo định kỳ (tháng, quý, năm) và đột xuất gửi đúng hạn, số liệu chuẩn xác			
I.3	Về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, sáng kiến, giải pháp		2.00						
I.3.1	Tỷ lệ giải quyết dứt điểm phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, cán bộ đảng viên đúng thời hạn quy định (đạt 100%)	% đúng thời hạn	1.00	Số liệu kết xuất từ Hệ thống Phản ánh kiến nghị pakn.dcs.vn hoặc Cổng dịch vụ công, Hệ thống tiếp dân.	- Giải quyết dứt điểm đúng hạn đạt 100%: Đạt 1.0 điểm. - Tỷ lệ đạt từ 95% đến dưới 100%: Đạt 0.5 điểm. - Tỷ lệ dưới 95%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % giải quyết đúng hạn (0–100). Đạt khi =100%. Nguồn: trích xuất hệ thống tiếp nhận PAKN.			
I.3.2	Có cơ chế tiếp nhận, thử nghiệm và ứng dụng thực tiễn ít nhất 01 sáng kiến, giải pháp cải cách hành chính, quản trị nội bộ hiệu quả trong năm	Số sáng kiến	1.00	Kế hoạch, báo cáo kết quả, biên bản hoặc văn bản minh chứng việc tiếp nhận, thử nghiệm hoặc áp dụng sáng kiến, giải pháp trong thực tế; Quyết định công nhận sáng kiến (nếu có).	- Có ít nhất 01 sáng kiến, giải pháp được tiếp nhận, thử nghiệm hoặc áp dụng thực tế, mang lại hiệu quả: 1.0 điểm. - Có sáng kiến, giải pháp nhưng chưa áp dụng thực tế: 0.5 điểm. - Không có: 0 điểm.	Nhập số sáng kiến, giải pháp đã tiếp nhận, thử nghiệm hoặc áp dụng; mô tả ngắn kết quả và đính kèm tài liệu minh chứng.			
II	II. VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÔNG TÁC ĐẢNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CẤP ỦY		20.00						
II.1	Chuyển đổi số trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy		6.00						
II.1.1	Tỷ lệ văn bản của cấp ủy được phát hành điện tử, ký số (Mục tiêu $\geq 100\%$).	%	2.00	Báo cáo thống kê từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; nhật ký ký số; danh mục văn bản phát hành trong kỳ.	- Đạt tỷ lệ 100% văn bản (trừ văn bản mật) được ký số và phát hành điện tử: Đạt 2.0 điểm. - Từ 90% đến dưới 100%: Đạt 1.0 điểm. - Dưới 90%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % văn bản của cấp ủy được ký số và phát hành điện tử (0–100). Nguồn: trích xuất Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.			
II.1.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc của cấp ủy xử lý trên môi trường điện tử (Mục tiêu $\geq 100\%$).	%	2.00	Báo cáo thống kê từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; số theo dõi hồ sơ công việc điện tử.	- Đạt tỷ lệ 100% hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường điện tử: Đạt 2,0 điểm. - Từ 90% đến dưới 100%: Đạt 1,0 điểm. - Dưới 90%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường điện tử (0–100). Nguồn: trích xuất Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.			
II.1.3	Tỷ lệ cuộc họp cấp ủy sử dụng tài liệu điện tử thông qua ứng dụng Sổ tay đảng viên điện tử (Mục tiêu $\geq 90\%$).	%	2.00	Báo cáo thống kê từ ứng dụng Sổ tay đảng viên điện tử. Kế hoạch, lịch họp, biên bản họp. Hình ảnh hoặc báo cáo sử dụng tài liệu điện tử trong các cuộc họp cấp ủy.	Tỷ lệ cuộc họp cấp ủy sử dụng tài liệu điện tử trên ứng dụng Sổ tay đảng viên điện tử đạt từ 90% trở lên: Đạt 2,0 điểm. Từ 70% đến dưới 90%: Đạt 1,0 điểm. Dưới 70%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ (%) cuộc họp cấp ủy sử dụng tài liệu điện tử thông qua ứng dụng Sổ tay đảng viên điện tử (0–100). Nguồn: báo cáo thống kê từ ứng dụng Sổ tay đảng viên điện tử hoặc báo cáo của Văn phòng Đảng ủy.			

II.2	Hạ tầng và an toàn thông tin		2.00						
II.2.1	Thực hiện đầy đủ các quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của Đảng ủy.	Mức độ thực hiện	2.00	Kế hoạch, văn bản chỉ đạo, báo cáo hoặc tài liệu minh chứng việc thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn thông tin; quản lý, sử dụng an toàn thiết bị, tài khoản và hệ thống thông tin được giao	Ban hành và thực hiện đầy đủ quy định, kế hoạch bảo đảm an toàn thông tin; tổ chức tự kiểm tra hoặc kiểm tra định kỳ; không để xảy ra sự cố mất an toàn thông tin: 2.0 điểm. Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 1.0 điểm. Đề xảy ra sự cố hoặc không thực hiện: 0 điểm.	Nhập kết quả thực hiện công tác bảo đảm an toàn thông tin của đơn vị; mô tả ngắn các biện pháp đã triển khai và đính kèm tài liệu minh chứng.			
II.3	Về các nền tảng số dùng chung ngành, lĩnh vực		3.00						
II.3.1	Tỷ lệ các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Đảng ủy được thực hiện trên môi trường số (Mức tiêu $\geq 90\%$).	%	1.00	Báo cáo thống kê từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; lịch họp, Sổ tay Đảng viên	- Tỷ lệ đạt từ 90% trở lên: Đạt 1,0 điểm. - Từ 70% đến dưới 90%: Đạt 0,5 điểm. - Dưới 70%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % công việc lãnh đạo, chỉ đạo, quản trị nội bộ của cấp ủy được thực hiện trên môi trường điện tử (0–100). Nguồn: trích xuất Hệ thống điều hành tác nghiệp.			
II.3.2	Tỷ lệ văn bản của cấp ủy được tiếp nhận, xử lý, ký số và phát hành hoàn toàn dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật).	%	1.00	Báo cáo thống kê từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; nhật ký ký số.	- Tỷ lệ đạt từ 90% trở lên: Đạt 1,0 điểm. - Từ 70% đến dưới 90%: Đạt 0,5 điểm. - Dưới 70%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % văn bản của cấp ủy được tiếp nhận, xử lý, ký số và phát hành điện tử (0–100). Nguồn: trích xuất Hệ thống điều hành tác nghiệp			
II.3.3	Tỷ lệ nhiệm vụ, kết luận, ý kiến chỉ đạo của cấp ủy được cập nhật, theo dõi tiến độ trên Hệ thống điều hành tác nghiệp (Mức tiêu 100%).	%	1.00	Báo cáo theo dõi nhiệm vụ; nhật ký công việc trên Hệ thống điều hành tác nghiệp; báo cáo của Văn phòng Đảng ủy.	- Đạt tỷ lệ 100%: Đạt 1,0 điểm. - Từ 90% đến dưới 100%: Đạt 0,5 điểm. - Dưới 90%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % nhiệm vụ, kết luận, ý kiến chỉ đạo được cập nhật và theo dõi trên hệ thống (0–100). Nguồn: trích xuất Hệ thống điều hành tác nghiệp.			
II.4	Về dữ liệu số		2.00						
II.4.1	Thực hiện đầy đủ quy định về quản lý, bảo vệ dữ liệu số trong công tác Đảng; không để xảy ra sự cố mất an toàn thông tin, lộ lọt bí mật của Đảng và Nhà nước.	Mức độ thực hiện	2.00	Kế hoạch hoặc văn bản chỉ đạo về bảo đảm an toàn thông tin. Biên bản kiểm tra, tự kiểm tra hoặc kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. Báo cáo về công tác bảo đảm an toàn thông tin. Nhật ký hoặc báo cáo xử lý sự cố (nếu có).	Không để xảy ra sự cố mất an toàn thông tin, lộ lọt dữ liệu, bí mật của Đảng và Nhà nước; thực hiện đầy đủ việc kiểm tra, rà soát định kỳ: Đạt 2,0 điểm. Có thực hiện kiểm tra nhưng còn tồn tại, hạn chế đã được khắc phục: Đạt 1,0 điểm. Đề xảy ra sự cố mất an toàn thông tin hoặc lộ lọt dữ liệu, tài liệu thuộc phạm vi quản lý: 0 điểm.	Nhập số sự cố mất an toàn thông tin, lộ lọt dữ liệu (nếu có) và kết quả thực hiện công tác kiểm tra, rà soát định kỳ. Đạt khi không xảy ra sự cố và thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin. Nguồn: báo cáo của đơn vị, biên bản kiểm tra hoặc kết luận của cơ quan có thẩm quyền.			
II.5	Nguồn nhân lực cho Chuyển đổi số		5.00						
II.5.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tham gia đào tạo, tập huấn kỹ năng số, kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin mạng (Mức tiêu 100%).	Tỷ lệ % CBCCVN được đào tạo kỹ năng số/ATTT	1.00	Quyết định mở lớp, Danh sách cán bộ tham gia tập huấn kèm chứng nhận/chứng chỉ hoàn thành khóa học.	- Đạt tỷ lệ 100% cán bộ được tập huấn kỹ năng số cơ bản và nâng cao: Đạt 1.0 điểm. - Tỷ lệ đạt từ 80% đến dưới 100%: Đạt 0.5 điểm. - Dưới 80%: 0 điểm.	Nhập tỷ lệ % CBCCVN được đào tạo kỹ năng số/ATTT (0–100). Đạt khi =100%. Nguồn: trích xuất hệ thống, có số + kỳ.			
II.5.2	Lãnh đạo, chỉ đạo triển khai phong trào "Bình dân học vụ số" và hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn.	Số hoạt động chỉ đạo	1.00	Kế hoạch của Đảng ủy Kết luận của Ban Thường vụ Báo cáo kết quả Hình ảnh hoạt động	Ban hành kế hoạch; chỉ đạo triển khai thường xuyên, có kết quả rõ ràng: 1 điểm Có chỉ đạo nhưng kết quả chưa rõ: 0,5 điểm Không triển khai: 0 điểm	Nhập số kế hoạch, kết luận, hoạt động chỉ đạo đã ban hành và kết quả triển khai phong trào "Bình dân học vụ số" trên địa bàn.			
II.5.3	Phân công cấp ủy viên hoặc bộ phận tham mưu theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và công tác chuyển đổi số của Đảng ủy.	Có/Không	1.00	Quyết định hoặc Thông báo phân công; Quy chế làm việc; Kế hoạch theo dõi thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW.	Có phân công rõ đầu mối: 1.0 điểm. Không có: 0 điểm.	Nhập mức đạt Có/Không và mô tả tần suất hoạt động.			
II.5.4	Lãnh đạo, chỉ đạo các chi bộ, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức tuyên truyền, phổ cập kỹ năng số cho người dân.	Số buổi/lượt	1.00	Kế hoạch, Kết luận, Báo cáo, Hình ảnh	Tổ chức thường xuyên, có kết quả: 1 điểm Có triển khai nhưng chưa thường xuyên: 0,5 điểm Không triển khai: 0 điểm	Nhập số buổi tuyên truyền hoặc số hoạt động do các chi bộ, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức; mô tả ngắn kết quả thực hiện.			
II.5.5	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có hoạt động tuyên truyền, phổ cập kỹ năng số hoặc điểm tiếp cận số hoạt động hiệu quả	%	1.00	Báo cáo của thôn/bản; hình ảnh; danh sách điểm truy cập số; kế hoạch truyền thông.	Đạt từ 90% trở lên: 1 điểm; từ 75% đến dưới 90%: 0.75 điểm; từ 60% đến dưới 75%: 0.5 điểm; dưới 60%: 0.25 điểm.	Nhập tỷ lệ % thôn/bản có hoạt động hiệu quả.			
II.6	Lãnh đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn		2.00						
II.6.1	Ban hành nghị quyết, chương trình, kết luận hoặc chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn.	Mức độ thực hiện	1.00	Nghị quyết, Chương trình, Thông báo kết luận, Báo cáo	Có ban hành và triển khai hiệu quả: 1 điểm Có ban hành nhưng triển khai chưa đầy đủ: 0,5 điểm Không có: 0 điểm	Nhập số nghị quyết, chương trình, kết luận hoặc văn bản chỉ đạo đã ban hành; mô tả ngắn kết quả triển khai.			
II.6.2	Lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng, cập nhật, khai thác dữ liệu số phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.	Có/Không; số bộ dữ liệu	1.00	Báo cáo, Kế hoạch, danh mục dữ liệu, Báo cáo khai thác dữ liệu, minh chứng sử dụng dữ liệu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo.	Có dữ liệu được cập nhật định kỳ và phục vụ hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo: 1 điểm Có dữ liệu nhưng chưa khai thác hiệu quả: 0,5 điểm Không thực hiện: 0 điểm	Nhập số bộ dữ liệu hoặc mức độ thực hiện; mô tả ngắn việc khai thác dữ liệu phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo			
III	VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO		10.00						

III.1	Có mô hình chuyển đổi số trong công tác Đảng hoặc do Đảng ủy lãnh đạo, chỉ đạo triển khai trên địa bàn.	Số mô hình	2.50	Kế hoạch, nghị quyết, quyết định hoặc kết luận chỉ đạo; mô tả mô hình; báo cáo kết quả; hình ảnh, số liệu minh chứng.	Có ít nhất 01 mô hình được triển khai, duy trì thường xuyên và phát huy hiệu quả thực tế: 2.5 điểm. Đã ban hành kế hoạch, tổ chức triển khai hoặc thí điểm mô hình nhưng hiệu quả chưa được đánh giá rõ hoặc chưa duy trì thường xuyên: 1.0 điểm. Chưa triển khai: 0 điểm.	Nhập số mô hình và mô tả ngắn kết quả, hiệu quả mang lại.			
III.2	Có mô hình ứng dụng AI phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền, quản lý đảng viên hoặc hoạt động của hệ thống chính trị cấp xã.	Số mô hình	2.50	Kế hoạch triển khai; mô tả ứng dụng; báo cáo kết quả; hình ảnh, số liệu sử dụng (ví dụ: trợ lý AI, AI tra cứu nghị quyết, AI hỗ trợ tuyên truyền, AI tổng hợp báo cáo, chatbot...).	Có ít nhất 01 ứng dụng AI được sử dụng thực tế, thường xuyên và mang lại hiệu quả: 2.5 điểm. Đã triển khai hoặc thí điểm ứng dụng AI nhưng hiệu quả chưa rõ hoặc phạm vi sử dụng còn hạn chế: 1.0 điểm. Chưa triển khai: 0 điểm.	Nhập số mô hình AI đã triển khai, mô tả ngắn phạm vi sử dụng và hiệu quả đạt được; đính kèm tài liệu minh chứng.			
III.3	Đảng ủy lãnh đạo, chỉ đạo triển khai hiệu quả mô hình "Bình dân học vụ số" trên địa bàn.	Số mô hình	2.50	Kế hoạch, kết luận chỉ đạo; báo cáo kết quả; hình ảnh hoạt động; số liệu người dân được hướng dẫn.	Có kế hoạch, chỉ đạo triển khai thường xuyên; mô hình hoạt động hiệu quả, có kết quả cụ thể: 2,5 điểm. Có triển khai nhưng hiệu quả chưa rõ: 1.0 điểm. Không triển khai: 0 điểm.	Nhập số mô hình, số hoạt động và mô tả ngắn kết quả đạt được.			
III.4	Có ít nhất 01 sáng kiến, giải pháp hoặc mô hình đổi mới sáng tạo được áp dụng thực tế.	Số sáng kiến	2.50	Quyết định công nhận sáng kiến (nếu có); báo cáo kết quả áp dụng; tài liệu minh chứng.	Có ít nhất 01 sáng kiến hoặc giải pháp được áp dụng thực tế, mang lại hiệu quả hoặc được cấp có thẩm quyền công nhận: 2,5 điểm. Có sáng kiến nhưng chưa áp dụng: 1,0 điểm. Không có: 0 điểm.	Nhập số sáng kiến, giải pháp và mô tả ngắn kết quả áp dụng.			
IV	VỀ HỒ SƠ MINH CHỨNG, KỶ LUẬT THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU		10.0						
IV.1	Có nội dung kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trong Chương trình kiểm tra, giám sát của Đảng ủy hoặc UBKT Đảng ủy (có thể lồng ghép với các nội dung kiểm tra, giám sát khác).	Mức độ thực hiện	5.00	Chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát hoặc báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát có nội dung về việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW.	Có đưa nội dung thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (hoặc lồng ghép với nội dung khác) vào Chương trình kiểm tra, giám sát và đã tổ chức thực hiện, có kết luận hoặc báo cáo kết quả: 5.0 điểm. Có đưa vào Chương trình nhưng chưa tổ chức thực hiện: 2.5 điểm. Không đưa vào Chương trình kiểm tra, giám sát: 0 điểm.	Số cuộc kiểm tra, giám sát (bao gồm cả các cuộc lồng ghép) đã thực hiện; mô tả ngắn kết quả và kiến nghị sau kiểm tra, giám sát.			
IV.2	Bí thư Đảng ủy trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW; không có nhiệm vụ trọng tâm chậm kéo dài, gây ách tắc.	Có/Không; số nhiệm vụ chậm	5.00	Kết luận họp BTV, Kết luận Đảng ủy, Biên bản kiểm tra, Báo cáo giám sát	Bí thư Đảng ủy trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW; không có nhiệm vụ trọng tâm chậm kéo dài, gây ách tắc: 5,0 điểm. Có trực tiếp chỉ đạo nhưng còn từ 01 nhiệm vụ trọng tâm chậm kéo dài hoặc việc kiểm tra, đôn đốc chưa thường xuyên: 2,5 điểm. Không trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo hoặc để nhiều nhiệm vụ trọng tâm chậm kéo dài, gây ách tắc: 0 điểm.	Nhập Có/Không; số cuộc kiểm tra, làm việc trực tiếp của Bí thư Đảng ủy; số nhiệm vụ trọng tâm chậm kéo dài (nếu có); mô tả ngắn kết quả chỉ đạo, đôn đốc.			
Tổng cộng			50.00						